

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /BC-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023
TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Văn bản số 195/CĐKDLTĐĐ-ĐĐTĐĐ ngày 15/02/2024 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023;

UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

I. MỤC ĐÍCH

Công tác thống kê đất đai năm 2023 được thực hiện nhằm mục đích:

1. Đánh giá đúng thực trạng quản lý, sử dụng đất; tình hình biến động đất đai; tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tình hình sử dụng đất của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình sử dụng đất trong các khu công nghiệp, đất nông lâm trường, đất an ninh, quốc phòng.

2. Xây dựng tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất đáp ứng cho việc thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Đồng Nai và cả nước; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và từng năm của Nhà nước.

3. Đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật, quy hoạch về đất đai.

4. Công bố số liệu thống kê hàng năm về đất đai trong niên giám thống kê của tỉnh; phục vụ nhu cầu sử dụng dữ liệu về đất đai cho quản lý nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục - đào tạo và các nhu cầu khác của cộng đồng.

II. YÊU CẦU

1. Nội dung và trình tự thực hiện thống kê đất đai năm 2023 của các cấp theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thống kê đất đai năm 2023 được thực hiện theo 3 cấp xã, huyện, tỉnh.

3. Thống kê diện tích đất đai năm 2023 được thực hiện trên cơ sở thống kê đất đai năm 2022 và chỉnh lý những biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong năm 2023.

4. Thời điểm thống kê diện tích đất đai năm 2023 tính đến ngày 31/12/2023, thời hạn báo cáo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023 cấp xã báo cho cấp huyện là 16/01/2024; cấp huyện báo cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường) chậm nhất đến ngày 01/02/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm nhất 16/02/2024.

5. Các biểu mẫu thống kê được sử dụng phải tuân theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản số 195/CĐKDLTĐĐ-ĐĐTĐĐ ngày 15/02/2024 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai. Các sản phẩm thống kê thực hiện phải được xử lý, xây dựng bằng các phần mềm tin học để đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai theo hướng hiện đại.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

Công tác thống kê đất đai năm 2023 được triển khai thực hiện với những nội dung như sau:

1. Thu thập số liệu về diện tích đất đai theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng, quản lý; số liệu về tình hình biến động đất đai trong năm.

2. Xử lý các số liệu thu thập được để có số liệu tổng hợp thống kê, từ đó rút ra kết luận về cơ cấu sử dụng đất và đánh giá các biến động đất đai theo mục đích và đối tượng sử dụng đất từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

3. Tập hợp các số liệu thống kê bao gồm số liệu thu thập và số liệu tổng hợp để lưu trữ và cung cấp cho các nhu cầu sử dụng.

4. Lập báo cáo kết quả thống kê đất đai của tỉnh Đồng Nai năm 2023.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Phương pháp thực hiện thống kê đất đai, như sau:

- Việc thống kê đất đai được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm 2023 để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê đất đai của năm 2022.

- Kết quả tổng hợp các trường hợp biến động đất đai được cập nhật vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê đất đai của từng xã, phường, thị trấn.

- Danh sách các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký chuyển quyền sử dụng đất được tổng hợp căn cứ vào hồ sơ địa chính, có liên hệ với tình hình thực tế sử dụng đất.

Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê đất đai được thực hiện trên phần mềm TK - Desktop và TK Online của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

Sản phẩm thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc thống kê đất đai được tiến hành ở 3 cấp. Cấp phường, xã, thị trấn gọi chung là cấp xã; cấp huyện và thành phố gọi chung là cấp huyện; cấp tỉnh.

1. Cấp xã

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh (đơn vị tư vấn) phối hợp với cán bộ địa chính tiến hành tổng hợp số liệu biến động về mục đích sử dụng đất trong năm 2023, chỉnh lý và tổng hợp báo cáo lên cấp huyện.

Số liệu được tổng hợp theo biểu mẫu thống kê được ban hành tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai.
- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp.
- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp.

- Biểu 05/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 05a/TKĐĐ: Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.

- Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.

2. Cấp huyện

Trên cơ sở số liệu báo cáo kết quả thống kê của cấp xã, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh (đơn vị tư vấn) phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu giúp UBND cấp huyện tiến hành tổng hợp và báo cáo số liệu thống kê đất đai cấp huyện. Số liệu báo cáo gồm:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai.

- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp.

- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp.

- Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo từng đơn vị hành chính.

- Biểu 05/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 11/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị.

- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.

- Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.

- Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

3. Cấp tỉnh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh. Gồm các biểu sau:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai.

- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp.

- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp.

- Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo từng đơn vị hành chính.

- Biểu 05/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 11/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị.
- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.
- Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.
- Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.
- Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.
- Biểu Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2001 đến năm 2023 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh.

Sản phẩm giao nộp:

- Cấp xã:
 - Bản đồ thống kê đất đai cấp xã đã được cập nhật chỉnh lý biến động (01 bộ dạng số) và bảng tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát thực tế, xác nhận (01 bộ giấy);
 - Biểu số liệu thống kê đất đai (01 bộ giấy và 01 bộ số);
 - Báo cáo kết quả thống kê đất đai (01 bộ giấy).
- Cấp huyện:
 - Bản đồ thống kê đất đai cấp xã đã được cập nhật chỉnh lý biến động (01 bộ dạng số);
 - Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã (01 bộ số);
 - Biểu số liệu thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);
 - Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số).
- Cấp tỉnh:
 - Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã, huyện (01 bộ số);
 - Biểu số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);
 - Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số).

Lưu trữ, quản lý hồ sơ thống kê đất đai:

- Biểu số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã được lưu tại UBND cấp xã và Phòng Tài nguyên và Môi trường; bản đồ thống kê cấp xã (dạng số) được lưu tại UBND cấp xã, cơ quan Tài nguyên và Môi trường các cấp huyện, tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Tài liệu thống kê đất đai cấp huyện được lưu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Tài liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh được lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần thứ hai

TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND cấp xã

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh (đơn vị tư vấn) phối hợp với cán bộ địa chính xã để thực hiện. Công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và ký xác nhận các biểu thống kê đất đai của cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt các biểu thống kê đất đai và báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 16/01/2024.

2. UBND cấp huyện

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh (đơn vị tư vấn) phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ và báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 01/02/2024.

3. UBND cấp tỉnh

* Sở Tài nguyên và Môi trường

Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Thống kê đất đai cấp tỉnh và báo cáo kết quả Thống kê đất đai theo quy định. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê đất đai của cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ và báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước 16/2/2024.

* Các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

3.1. Văn phòng Đăng ký đất đai

- Xây dựng Kế hoạch Thống kê đất đai năm 2023.
- Chủ trì triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được phê duyệt và Giám đốc Sở giao nhiệm vụ.
- Phối hợp Phòng Đất đai kiểm tra theo từng công đoạn.
- Bố trí viên chức và thiết bị máy móc để thực hiện Thống kê đất đai cho cấp tỉnh.
- Tổng hợp, thống kê cấp xã theo hình thức cuốn chiếu. Đơn vị nào thống kê xong, giao nộp thì tiến hành kiểm tra, chỉnh sửa và cập nhật dữ liệu. Việc kiểm tra được thực hiện song song đồng thời cùng cấp thống kê. Thành lập Tổ thống kê đất đai ở cấp tỉnh để theo dõi thực hiện xuyên suốt trong quá trình triển khai, kết thúc.

3.2. Phòng Đất đai

- Kiểm tra, thẩm định các nội dung theo quy định và trình Giám đốc Sở phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

- Tham mưu Lãnh đạo Sở chỉ đạo chuyên môn xuyên suốt Kế hoạch, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc tiến độ và thời gian thực hiện.

- Phân công cán bộ phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra đôn đốc, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp xã, huyện.

3.3. Phòng Kế hoạch Tài chính

Thẩm định nội dung kinh phí trình Giám đốc Sở phê duyệt, quyết toán công trình.

II. NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ TỔNG HỢP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Bản đồ địa chính 1:70 xã, phường, thị trấn được Văn phòng Đăng ký đất đai cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên, được lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

2. Cơ sở dữ liệu địa chính 1:70 xã, phường, thị trấn được Văn phòng Đăng ký đất đai cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên.

3. Hồ sơ địa giới hành chính, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có hồ sơ địa giới hành chính ở cả 03 cấp tỉnh, huyện và xã. Trong đó:

- Hồ sơ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTG ngày 2/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Nghị quyết số 1261/NQ-UBTVQH14 ngày 27/04/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Long Giao thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

4. Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019 và hồ sơ thống kê đất đai năm 2022 của 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) ở dạng giấy và dạng số gồm: Biểu thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh ở dạng số (ứng dụng Microsoft Excel). Báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp xã, huyện, tỉnh. Bản đồ khoanh đất dạng số cấp xã được cập nhật, chỉnh lý theo số liệu thống kê đất đai trên phần mềm MicroStation.

5. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 dạng giấy và dạng số gồm:

- Các Quyết định giao đất, cho thuê đất kèm theo bản đồ địa chính trích đo khu đất, bản đồ giao đất dạng số được thành lập bằng phần mềm MicroStation.

- Danh sách các trường hợp biến động chuyển mục đích và biến động chuyển đổi tương sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính.

6. Đánh giá về độ tin cậy của hồ sơ tài liệu, số liệu: Các số liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai đều có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp từ các cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, đảm bảo độ tin cậy, làm cơ sở cho công tác thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Đồng Nai.

Phần thứ ba

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI 2023

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh đến ngày 31/12/2023 là: 586.362 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp có 461.261 ha, chiếm 78,66%, đất phi nông nghiệp 125.092 ha, chiếm 21,33% và đất chưa sử dụng 9 ha, chiếm một phần nhỏ trong diện tích tự nhiên toàn tỉnh. So với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất nông nghiệp tăng 5.600 ha, đất phi nông nghiệp giảm 5.600 ha, đất chưa sử dụng không có thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Bảng 01: Thống kê diện tích đất đai

Theo mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	586.362	461.261	78,66	125.092	21,33	9	0,002
1	Biên Hòa	26.362	7.753	1,32	18.609	3,17	-	-
2	Cẩm Mỹ	46.258	41.219	7,03	5.037	0,86	2	0,0003
3	Định Quán	97.288	75.335	12,85	21.949	3,74	4	0,001
4	Long Khánh	19.298	16.126	2,75	3.172	0,54	-	-
5	Long Thành	43.062	32.361	5,52	10.701	1,82	-	-
6	Nhơn Trạch	37.678	22.398	3,82	15.280	2,61	-	-
7	Tân Phú	77.492	72.171	12,31	5.318	0,91	3	0,001
8	Thống Nhất	24.853	20.991	3,58	3.862	0,66	-	-
9	Trảng Bom	32.724	25.096	4,28	7.628	1,30	-	-
10	Vĩnh Cửu	108.914	89.027	15,18	19.888	3,39	-	-
11	Xuân Lộc	72.432	58.785	10,03	13.647	2,33	-	-

1. Hiện trạng theo mục đích sử dụng đất

1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 461.261 ha, chiếm 78,66% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tập trung chủ yếu ở các huyện Vĩnh Cửu (89.027 ha), Định Quán (75.335 ha), Tân Phú (72.171 ha), Xuân Lộc (58.785 ha), Cẩm Mỹ (41.219ha), Long Thành (32.361 ha).

Bảng 02: Thống kê diện tích đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất nông nghiệp khác	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	461.261	278.378	60,35	171.114	37,10	7.736	1,68	4.034	0,87
1	Biên Hòa	7.753	7.277	1,58	148	0,03	299	0,06	28	0,01
2	Cẩm Mỹ	41.219	40.468	8,77	38	0,01	336	0,07	377	0,08
3	Định Quán	75.335	39.149	8,49	35.301	7,65	541	0,12	345	0,07
4	Long Khánh	16.126	15.981	3,46	5	0,001	39	0,01	101	0,02
5	Long Thành	32.361	30.885	6,70	875	0,19	452	0,10	149	0,03
6	Nhơn Trạch	22.398	16.403	3,56	4.171	0,90	1.820	0,39	4	0,001
7	Tân Phú	72.171	23.939	5,19	46.600	10,10	1.473	0,32	159	0,03
8	Thống Nhất	20.991	20.013	4,34	-	-	120	0,03	858	0,19
9	Trảng Bom	25.096	23.239	5,04	316	0,07	949	0,21	592	0,13
10	Vĩnh Cửu	89.027	15.439	3,35	72.046	15,62	1.222	0,26	319	0,07
11	Xuân Lộc	58.785	45.584	9,88	11.615	2,52	484	0,11	1.101	0,24

1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích 278.378 ha, chiếm 60,35% diện tích đất nông nghiệp.

**Bảng 03: Thống kê diện tích đất sản xuất nông nghiệp
theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	278.378	58.842	21,14	219.535	78,86
1	Biên Hòa	7.277	3.120	1,12	4.157	1,49
2	Cẩm Mỹ	40.468	5.582	2,01	34.886	12,53
3	Định Quán	39.149	7.498	2,69	31.651	11,37
4	Long Khánh	15.981	1.297	0,47	14.684	5,27
5	Long Thành	30.885	5.421	1,95	25.464	9,15
6	Nhơn Trạch	16.403	8.527	3,06	7.876	2,83
7	Tân Phú	23.939	8.129	2,92	15.810	5,68
8	Thống Nhất	20.013	2.344	0,84	17.669	6,35
9	Trảng Bom	23.239	5.022	1,80	18.217	6,54
10	Vĩnh Cửu	15.439	3.703	1,33	11.736	4,22
11	Xuân Lộc	45.584	8.199	2,95	37.385	13,43

- **Đất trồng cây hàng năm:** diện tích 58.842 ha, chiếm 21,14 % diện tích đất sản xuất nông nghiệp (cụ thể tại bảng 04 và 05), trong đó:

+ **Đất trồng lúa:** toàn tỉnh có 22.839 ha đất trồng lúa, chiếm 38,81% diện tích đất trồng cây hàng năm của tỉnh, gồm: đất chuyên trồng lúa nước (2-3 vụ/năm) có diện tích 18.269 ha, chiếm 79,99% diện tích đất trồng lúa; đất trồng lúa nước còn lại (trồng 1 vụ/ năm hoặc kết hợp trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu) có diện tích 4.571 ha, chiếm 20,01% diện tích đất trồng lúa. Cụ thể:

**Bảng 04: Thống kê diện tích đất trồng lúa
theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng diện tích đất trồng lúa		Đất chuyên trồng lúa nước		Đất trồng lúa nước còn lại	
		Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	22.839	38,81	18.269	79,99	4.571	20,01
1	Biên Hòa	99	0,17	43	0,19	56	0,24
2	Cẩm Mỹ	752	1,28	472	2,07	280	1,23
3	Định Quán	3.225	5,48	2.686	11,76	539	2,36
4	Long Khánh	908	1,54	583	2,55	325	1,42
5	Long Thành	2.119	3,60	1.861	8,15	258	1,13
6	Nhơn Trạch	3.431	5,83	3.256	14,26	175	0,77
7	Tân Phú	6.070	10,32	5.219	22,85	851	3,73
8	Thống Nhất	346	0,59	269	1,18	77	0,34
9	Trảng Bom	1.008	1,71	410	1,79	598	2,62
10	Vĩnh Cửu	1.531	2,60	1.287	5,64	244	1,07
11	Xuân Lộc	3.350	5,69	2.183	9,56	1.167	5,11

* *Đất chuyên trồng lúa nước* (2-3 vụ/năm) có diện tích 18.269 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Phú (5.219 ha), Nhơn Trạch (3.256 ha), Định Quán (2.686 ha), Xuân Lộc (2.183 ha), Long Thành (1.861 ha). Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

* *Đất trồng lúa nước còn lại* (trồng 1 vụ/năm hoặc kết hợp trồng 1 vụ lúa, 1 vụ mùa) có diện tích 4.571 ha, phân bố ở các khu vực thường bị ngập úng vào mùa mưa hoặc thiếu nước tưới vào mùa khô thuộc các huyện Xuân Lộc (1.167ha), Tân Phú (851 ha), Trảng Bom (598 ha), Định Quán (539ha). Tại các khu vực trồng lúa nước còn lại thường không có hệ thống thủy lợi, việc gieo trồng chủ yếu theo mùa mưa, sản lượng không đều.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 36.003 ha, chiếm 61,19 % diện tích đất trồng cây hàng năm. Phân bố nhiều nhất ở các huyện: Nhơn Trạch (5.096 ha), Xuân Lộc (4.849 ha), Cẩm Mỹ (4.830 ha), Định Quán (4.273 ha), Trảng Bom (4.014 ha)... Gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác có diện tích 35.999 ha, chiếm 99,99% diện tích đất trồng cây hàng năm khác và 4 ha đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác ở xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, chiếm 0,01 ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác.

Bảng 05: Thống kê diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác		Đất bằng trồng cây hàng năm khác		Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
		Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	36.003	61,19	35.999	99,99	4	0,01
1	Biên Hòa	3.021	5,13	3.021	8,39	-	-
2	Cẩm Mỹ	4.830	8,21	4.830	13,42	-	-
3	Định Quán	4.273	7,26	4.273	11,87	-	-
4	Long Khánh	389	0,66	389	1,08	-	-
5	Long Thành	3.302	5,61	3.302	9,17	-	-
6	Nhơn Trạch	5.096	8,66	5.096	14,15	-	-
7	Tân Phú	2.059	3,50	2.059	5,72	-	-
8	Thống Nhất	1.998	3,39	1.998	5,55	-	-
9	Trảng Bom	4.014	6,82	4.014	11,15	-	-
10	Vĩnh Cửu	2.172	3,69	2.172	6,03	-	-
11	Xuân Lộc	4.849	8,24	4.845	13,46	4	0,01

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 219.535 ha, chiếm 78,86% đất sản xuất nông nghiệp (cụ thể tại bảng 03), phân bố nhiều nhất ở các huyện: Xuân Lộc (37.385 ha), Cẩm Mỹ (34.886 ha), Định Quán (31.651 ha), Long Thành (25.464 ha),... Đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại cây công nghiệp (cao su, tiêu, cà phê) và các loại cây ăn quả (chôm chôm, sầu riêng,...) hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

1.1.2. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2023 là 171.114 ha, chiếm 37,1% diện tích đất nông nghiệp. Các huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn là: Vĩnh Cửu (72.046 ha), Tân Phú (46.600 ha), Định Quán (35.301 ha). Riêng huyện Thống Nhất không có đất lâm nghiệp.

Bảng 06: Thống kê diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính diện tích: ha

ST T	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Đất rừng sản xuất		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	171.114	35.148	20,54	33.699	19,69	102.267	59,77
1	Biên Hòa	148	-	-	148	0,09	-	-
2	Cẩm Mỹ	38	38	0,02	-	-	-	-
3	Định Quán	35.301	19.022	11,12	16.279	9,51	-	-
4	Long Khánh	5	-	-	5	0,003	-	-
5	Long Thành	875	362	0,21	512	0,30	-	-
6	Nhơn Trạch	4.171	-	-	4.171	2,44	-	-
7	Tân Phú	46.600	3.313	1,94	5.133	3,00	38.154	22,30
8	Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-
9	Trảng Bom	316	300	0,18	6	0,004	9	0,01
10	Vĩnh Cửu	72.046	7.931	4,63	12	0,01	64.104	37,46
11	Xuân Lộc	11.615	4.182	2,44	7.433	4,34	-	-

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích 35.148 ha, chiếm 20,54% đất lâm nghiệp, phân bố chủ yếu tại huyện Định Quán (19.022 ha), Vĩnh Cửu (7.931 ha), Xuân Lộc (4.182 ha), Tân Phú (3.313 ha). Phần lớn đất rừng sản xuất tập trung thuộc khu vực đất của các tổ chức như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, Công ty cổ phần Tập đoàn giấy Tân Mai (theo kết quả báo cáo kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2019, Mẫu biểu số 02a/CT15).

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích 33.699 ha, chiếm 19,69% diện tích đất lâm nghiệp, phân bố tại các huyện Định Quán (16.279 ha), Xuân Lộc (7.433 ha), Tân Phú (5.133 ha), Nhơn Trạch (4.171 ha), Long Thành (512 ha), Biên Hòa (148 ha), Vĩnh Cửu (12 ha), Trảng Bom (06 ha), Long Khánh (05 ha). Các địa phương khác không có đất rừng phòng hộ. Phần lớn diện tích đất rừng phòng hộ do các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng như: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc, Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành...

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích 102.267 ha, chiếm 59,77% diện tích đất lâm nghiệp, phân bố tập trung tại địa bàn 03 huyện: Vĩnh Cửu (64.104 ha), Tân Phú (38.154 ha), Trảng Bom (9 ha) thuộc các đơn vị: Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên, ... Các địa phương khác không có đất rừng đặc dụng.

1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích 7.736 ha, chiếm 1,68 % diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở huyện Nhơn Trạch (1.820 ha), Tân Phú (1.473 ha), Vĩnh Cửu (1.222ha), Trảng Bom (949 ha), Định Quán (541 ha), Phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung không nhiều, chủ yếu là diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

1.1.4. Đất nông nghiệp khác: Diện tích 4.034 ha, chiếm 0,87% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi, nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở các huyện Xuân Lộc (1.101 ha), Thống Nhất (858 ha), Trảng Bom (592 ha), Cẩm Mỹ (377 ha), Định Quán (345 ha), Vĩnh Cửu (319 ha).

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 125.092 ha, chiếm 21,33% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở các huyện: Định Quán (21.949 ha), Vĩnh Cửu (19.888 ha), Biên Hòa (18.609 ha), Nhơn Trạch (15.280 ha), Xuân Lộc (13.647 ha), Long Thành (10.701 ha), Trảng Bom (7.628 ha).

Bảng 07: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính diện tích: ha*

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng
	Toàn tỉnh	125.092	20.103	52.587	855	87	1.371	14.850	35.238
1	Biên Hòa	18.609	4.902	11.312	181	16	227	1.728	244
2	Cẩm Mỹ	5.037	1.270	2.502	34	4	73	488	666
3	Định Quán	21.949	1.336	1.750	71	4	74	1.211	17.503
4	Long Khánh	3.172	1.180	1.722	35	3	70	130	32
5	Lòg Thành	10.701	1.674	7.186	166	22	253	1.400	0,1
6	Nhơn Trạch	15.280	2.079	7.279	34	16	80	5.744	47
7	Tân Phú	5.318	1.273	2.139	66	3	80	1.218	541
8	Thống Nhất	3.862	995	1.760	61	1	103	196	746
9	Trảng Bom	7.628	2.305	3.908	71	2	81	232	1.030
10	Vĩnh Cửu	19.888	1.135	2.887	30	13	216	1.719	13.887
11	Xuân Lộc	13.647	1.955	10.142	105	3	114	785	544

1.2.1. Đất ở: diện tích 20.103 ha, chiếm 16,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Chi tiết tại bảng 07a. Trong đó:

Bảng 07a: Thống kê diện tích đất ở theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính diện tích: ha*

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đất ở	Nông thôn	Đô thị
	Tổng	20.103	13.430	6.672
1	Biên Hòa	4.902	364	4.538
2	Cẩm Mỹ	1.270	1.208	61
3	Định Quán	1.336	1.219	117
4	Long Khánh	1.180	368	812
5	Long Thành	1.674	1.511	162
6	Nhơn Trạch	2.079	1.848	232
7	Tân Phú	1.273	1.169	104
8	Thống Nhất	995	881	114
9	Trảng Bom	2.305	2.094	211
10	Vĩnh Cửu	1.135	956	179
11	Xuân Lộc	1.955	1.814	141

- Đất ở nông thôn: Diện tích 13.430 ha, chiếm 66,81% diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh. Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, hương lộ, các đường liên xã, liên ấp... Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích phân bố nhiều ở các huyện Trảng Bom (2.094 ha), Nhơn Trạch (1.848 ha), Xuân Lộc (1.814 ha), Long Thành (1.511 ha) ...

- Đất ở đô thị: Diện tích 6.672 ha, chiếm 33,19% diện tích đất ở, thuộc phạm vi hành chính các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, chiếm diện tích nhiều nhất là thành phố Biên Hòa (4.538 ha), thành phố Long Khánh (812 ha).

1.2.2. Đất chuyên dùng: diện tích 52.577 ha, chiếm 42,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó, phần lớn là đất có mục đích công cộng (20.561 ha), đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (15.454 ha) và đất quốc phòng (12.698 ha).

Bảng 08: Thống kê diện tích đất chuyên dùng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	Đất có mục đích công cộng
	Toàn tỉnh	52.577	195	12.698	1.220	2.449	15.454	20.561
1	Biên Hòa	11.312	39	4.297	85	552	3.716	2.622
2	Cẩm Mỹ	2.502	17	370	39	319	79	1.678
3	Định Quán	1.750	20	5	7	138	225	1.357
4	Long Khánh	1.722	13	19	68	130	600	891
5	Long Thành	7.186	16	707	150	219	2.438	3.657
6	Nhơn Trạch	7.279	14	590	8	255	3.861	2.550
7	Tân Phú	2.139	12	41	5	128	144	1.809
8	Thống Nhất	1.751	18	34	9	97	588	1.006
9	Trảng Bom	3.908	13	34	8	307	2.041	1.504
10	Vĩnh Cửu	2.887	18	167	10	134	1.131	1.426
11	Xuân Lộc	10.142	15	6.433	830	171	632	2.061

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích 195 ha, chiếm 0,37% diện tích đất chuyên dùng. Đất trụ sở cơ quan nằm trên địa bàn các huyện nhưng tập trung lớn nhất là thành phố Biên Hòa (39 ha), huyện Định Quán (20 ha), Vĩnh Cửu (18 ha), Thống Nhất (18 ha), Cẩm Mỹ (17 ha).

- **Đất quốc phòng** có diện tích 12.698 ha chiếm 24,15% diện tích đất chuyên dùng. Đất quốc phòng nằm trên địa bàn các huyện nhưng tập trung lớn nhất là huyện Xuân Lộc với (6.433 ha) chủ yếu là trường bắn Quốc gia Khu vực 3, thành phố Biên Hòa (4.297 ha) chủ yếu là sân bay Biên Hòa và diện tích do các đơn vị quân đội sử dụng trên địa bàn phường Long Bình, Tân Phong và xã Tam Phước đất trường Sĩ quan Lục quân 2; huyện Long Thành (707 ha) là sân bay quân sự Long Thành; Nhơn Trạch (590 ha) hầu hết là đất thuộc khu quân sự thành Tuy Hạ.

- **Đất an ninh** có diện tích 1.220 ha, chiếm 2,32% diện tích đất chuyên dùng. Diện tích đất an ninh tập trung nhiều nhất ở huyện Xuân Lộc (830 ha) chủ yếu là đất trại giam, Long Thành (150 ha) chủ yếu là Trường giáo dưỡng, thành phố Biên Hòa (85 ha), thành phố Long Khánh có 68 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** diện tích 2.449 ha, chiếm 4,66% diện tích đất chuyên dùng, tập trung chủ yếu tại thành phố Biên Hòa (552 ha), huyện Cẩm Mỹ (319 ha), Trảng Bom (307 ha), Nhơn Trạch (255 ha), Long Thành (219 ha). Bao gồm các loại đất: (Chi tiết tại bảng 08a)

Bảng 08a: Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
	Toàn tỉnh	2.449	75	252	82	159	1.193	437	247	5
1	Biên Hòa	552	10	36	20	66	272	147	0,01	1
2	Cẩm Mỹ	319	1	11	3	13	68	14	209	-
3	Định Quán	138	2	24	8	7	83	13	0,03	1
4	Long Khánh	130	2	12	0,3	16	45	16	38	1
5	Long Thành	219	1	28	1	9	153	25	0,01	0,005
6	Nhơn Trạch	255	27	43	-	12	144	29	0,01	0
7	Tân Phú	128	8	22	-	7	78	12	-	1
8	Thống Nhất	97	1	26	0,2	5	54	10	-	-
9	Trảng Bom	307	1	24	2	7	128	146	0,01	-
10	Vĩnh Cửu	134	13	11	-	8	87	12	0,01	2
11	Xuân Lộc	171	8	15	46	8	81	13	0,003	-

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 75 ha, chiếm 3,05% đất xây dựng công trình nghiệp, tập trung chủ yếu ở huyện Nhơn Trạch (27 ha), Vĩnh Cửu (13 ha) và thành phố Biên Hòa (10 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 252 ha, chiếm 10,28% đất xây dựng công trình nghiệp, gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại các phường, xã nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân; đất xây dựng cơ sở văn hóa tập trung chủ yếu ở huyện Nhơn Trạch (43 ha), thành phố Biên Hòa (36 ha), huyện Long Thành (28 ha), Thống Nhất (26 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích 82 ha, chiếm 3,34% đất xây dựng công trình nghiệp, tập trung chủ yếu tại huyện Xuân Lộc (46 ha), thành phố Biên Hòa (20 ha) và Định Quán (8 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 159 ha, chiếm 6,49% đất xây dựng công trình nghiệp, tập trung chủ yếu tại huyện, thành phố Biên Hòa (66 ha), Long Khánh (16 ha), Nhơn Trạch (12 ha), Cẩm Mỹ (13 ha). Gồm các công trình Bệnh viện đa khoa huyện, Trung tâm y tế, Trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 1.193 ha, chiếm 48,70% đất xây dựng công trình nghiệp, chiếm đa số diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp. Bao gồm các công trình như: trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và hệ thống các trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn tỉnh. Tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa (272 ha), huyện Long Thành (153 ha), Nhơn Trạch (144 ha), Trảng Bom (128 ha).

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: diện tích 437 ha, chiếm 17,83% đất xây dựng công trình nghiệp, tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa (147 ha), Trảng Bom (146 ha). Chủ yếu diện tích đất thuộc công trình sân golf Long Thành và sân golf Trảng Bom; diện tích các công trình thể dục - thể thao khác phân bố tương đối đều ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: diện tích 247 ha, chiếm 10,08% đất xây dựng công trình nghiệp, phân bố tại huyện Cẩm Mỹ (209 ha) và thành phố Long Khánh (38 ha), ... Các công trình chính là Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ sinh học Đồng Nai và Viện nghiên cứu Cao su khu vực Miền Nam.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích 5 ha, chiếm 0,22% đất xây dựng công trình nghiệp, phân bố tại huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú, thành phố Biên Hòa và Long Khánh.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** diện tích 15.454 ha, chiếm 29,39 % diện tích đất chuyên dùng (chi tiết tại bảng 08b).

Bảng 08b: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*Đơn vị tính diện tích: ha*

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng	Đất khu công nghiệp	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
	Toàn tỉnh	15.454	8.880	517	1.689	2.990	1.378
1	Biên Hòa	3.716	1.868	113	477	873	386
2	Cẩm Mỹ	79	-	-	31	45	3
3	Định Quán	225	57	44	26	87	11
4	Long Khánh	600	401	-	50	99	51
5	Long Thành	2.438	1.716	51	83	587	0,4
6	Nhơn Trạch	3.861	2.830	87	757	184	3
7	Tân Phú	144	49	-	74	21	-
8	Thống Nhất	588	328	10	22	53	174
9	Trảng Bom	2.041	1.400	53	61	437	89
10	Vĩnh Cửu	1.131	124	158	59	327	463
11	Xuân Lộc	632	108	-	49	277	198

+ Đất khu công nghiệp: diện tích 8.880 ha, chiếm 57,46% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chiếm đa số diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của tỉnh, phân bố chủ yếu tại huyện Nhơn Trạch (2.830 ha), thành phố Biên Hòa (1.868 ha), huyện Long Thành (1.716 ha) huyện Trảng Bom (1.400 ha).

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích 517 ha, chiếm 3,35% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại thành phố Biên Hòa (113 ha), huyện Vĩnh Cửu (158 ha), Nhơn Trạch (87 ha)... là diện tích của các cụm công nghiệp trên địa bàn như: gồm Tân Hạnh, Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, Thạnh Phú - Thiện Tân, Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3.

Đa số các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ổn định, từng bước lấp đầy diện tích cho thuê để sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao trong phát triển kinh tế của tỉnh, giúp thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ về nơi tập trung để đảm bảo cảnh quan, môi trường. Một số khu, cụm chỉ thực hiện được một phần hoặc chưa thực hiện.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 1.689 ha, chiếm 10,93% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị, khu du lịch,... Trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại huyện Nhơn Trạch (757ha), thành phố Biên Hòa (477 ha), huyện Long Thành (83 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 2.990 ha, chiếm 19,35% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa (873 ha), các huyện Long Thành (587 ha), Trảng Bom (437 ha), huyện Vĩnh Cửu (327 ha) và Xuân Lộc (277 ha).

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích 1.378 ha, chiếm 8,92% đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đa số thuộc các mỏ khai thác đá xây dựng, chủ yếu ở thành phố Biên Hòa (386 ha), huyện Vĩnh Cửu (463 ha) và Xuân Lộc (198 ha).

- **Đất có mục đích công cộng:** diện tích 20.561 ha, chiếm 39,12% diện tích đất chuyên dùng, bao gồm:

Bảng 08c: Đất có mục đích công cộng

Đơn vị tính diện tích: ha

ST T	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng	Đất giao thông	Đất thuỷ lợi	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	Đất đánh lam thăng cảnh	Đất sinh hoạt cộng đồng	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	Đất công trình năng lượng	Đất công trình bưu chính, viễn thông	Đất chợ	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất công trình công cộng khác
	Toàn tỉnh	20.571	16.301	2.671	60	46	74	614	276	19	74	429	7
1	Biên Hòa	2.622	2.155	99	10	46	6	256	10	3	13	21	4
2	Cẩm Mỹ	1.678	1.207	427	0,2	-	10	2	2	2	7	21	-
3	Định Quán	1.357	1.206	100	4	0,1	9	1	23	1	8	4	0,01
4	Long Khánh	891	712	160	4	-	2	2	3	1	2	4	-
5	Long Thành	3.657	3.108	391	8	-	9	21	2	2	9	105	2
6	Nhơn Trạch	2.550	1.986	160	8	-	4	309	75	2	6	0	0,1
7	Tân Phú	1.809	864	918	-	-	9	4	1	1	5	7	-
1	Thống Nhất	1.015	816	46	10	-	4	1	3	1	5	129	0,2
9	Trảng Bom	1.504	1.288	154	1	-	5	8	17	1	10	21	-
10	Vĩnh Cửu	1.426	1.099	74	15	-	7	9	132	3	4	83	-
11	Xuân Lộc	2.061	1.860	141	-	-	10	1	8	2	6	33	-

+ Đất giao thông: diện tích 16.301 ha, chiếm 79,24% đất có mục đích công cộng, phân bố nhiều ở địa bàn có các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường cao tốc đi qua như: Long Thành (3.108 ha), thành phố Biên Hòa (2.155 ha), Nhơn Trạch (1.986 ha), Xuân Lộc (1.860 ha), Trảng Bom (1.288 ha).

+ Đất thủy lợi: diện tích 2.671 ha, chiếm 12,98% đất có mục đích công cộng, phần lớn diện tích đất thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi hồ Đa Tôn, đập Đồng Hiệp, hồ Cầu Mới. Diện tích phân bố chủ yếu ở các huyện: Tân Phú (918 ha), Cẩm Mỹ (427 ha) và Long Thành (391 ha).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích 60 ha, chiếm 0,29% đất có mục đích công cộng, thuộc các công trình di tích đã được xếp hạng, phân bố chủ yếu ở huyện Vĩnh Cửu (15 ha), thành phố Biên Hòa (10 ha), huyện Nhơn Trạch (08 ha), Long Thành (8 ha), Thống Nhất (10 ha)... Một số công trình di tích lịch sử có diện tích lớn như: di tích Chiến khu D, di tích Văn miếu Trấn Biên, di tích Địa đạo Cây Cày, Vườn Cao su trên 100 năm tuổi, Đình Dầu Giây, Đình Hưng Lộc.

+ Đất danh lam thắng cảnh: diện tích 46 ha, chiếm 0,22% đất có mục đích công cộng, là diện tích khu du lịch Bửu Long tại thành phố Biên Hòa.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 74 ha, chiếm 0,36% đất có mục đích công cộng, bao gồm các công trình nhà văn hóa khu phố, ấp, ... Phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân, diện tích tập trung tại huyện Cẩm Mỹ (10 ha), Xuân Lộc (10 ha), Định Quán (9 ha), Long Thành (9 ha), Tân Phú (9ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 614 ha, chiếm 2,99% đất có mục đích công cộng, bao gồm đất công viên, cây xanh; khu vui chơi giải trí, tập trung chủ yếu ở huyện Nhơn Trạch (309 ha), thành phố Biên Hòa (256 ha).

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 276 ha, chiếm 1,34% đất có mục đích công cộng, bao gồm diện tích xây dựng công trình thủy điện Trị An; trạm biến điện, trụ điện của các đường điện cao thế 110KV, 220KV, 500KV; diện tích tập trung nhiều tại huyện Vĩnh Cửu (132 ha) và Nhơn Trạch (75 ha).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 19 ha, chiếm 0,09% đất có mục đích công cộng, bao gồm diện tích của bưu điện, trạm viễn thông,... Phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh.

+ Đất chợ: diện tích 74 ha, chiếm 0,36% đất có mục đích công cộng, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 429 ha, chiếm 2,09% đất có mục đích công cộng, tập trung nhiều ở huyện Thống Nhất (129 ha), Long Thành (105 ha) và Vĩnh Cửu (83 ha), Xuân Lộc (33 ha).

+ Đất công trình công cộng khác: diện tích 7 ha thuộc địa bàn thành phố Biên Hòa (4 ha), huyện Long Thành (2 ha), còn lại huyện Định Quán, Nhơn Trạch và Thống Nhất có một phần nhỏ diện tích, các huyện khác không có đất công trình công cộng khác.

1.2.3. Đất tôn giáo: diện tích 855 ha, chiếm 0,68% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là đất xây dựng chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện... trên địa bàn tỉnh. Diện tích tập trung ở thành phố Biên Hòa (181 ha), huyện Long Thành (166 ha), Xuân Lộc (105 ha).

1.2.4. Đất tín ngưỡng: diện tích 87 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là đất xây dựng các đình, đền, miếu, am, phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian, phần lớn do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng. Diện tích tập trung ở các huyện: Long Thành (22 ha), Nhơn Trạch (16 ha) và thành phố Biên Hòa (16 ha).

1.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích 1.371 ha, chiếm 1,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều nhất ở huyện Long Thành (253 ha), thành phố Biên Hòa (227 ha), huyện Vĩnh Cửu (216 ha).

1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 14.850 ha, chiếm 11,87% diện tích đất phi nông nghiệp, phần lớn là diện tích các sông lớn như: sông Đồng Nai, sông Đồng Tranh, sông Thị Vải, sông La Ngà, sông Ray, sông Lá Buông, huyện có diện tích lớn nhất là Nhơn Trạch (5.744 ha), thành phố Biên Hòa (1.728 ha), huyện Vĩnh Cửu (1.719 ha).

1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 35.238 ha, chiếm 28,17% đất phi nông nghiệp, tập trung lớn ở các công trình: hồ Thủy Điện, hồ Trị An, hồ Cầu Mới, hồ Đa Tôn, hồ Gia Ui, hồ Sông Mây, huyện Định Quán (17.503 ha), Vĩnh Cửu (13.887 ha), Trảng Bom (1.030 ha).

1.3. Đất chưa sử dụng

Đến nay, đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh đã được khai thác khá triệt để cho các mục đích sử dụng, diện tích còn lại (8,8 ha) được làm tròn thành 9 ha không đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng hiện không còn tồn tại trên địa bàn tỉnh.

- Đất đồi núi chưa sử dụng còn 5,4 ha, phân bố tại địa bàn huyện Định Quán (3,6 ha), huyện Cẩm Mỹ (1,9 ha).

- Núi đá không có rừng cây: diện tích 3,4 ha, phân bố ở huyện Tân Phú 3,1 ha và huyện Định Quán 0,3 ha.

**Bảng 09: Thống kê diện tích đất chưa sử dụng
theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng	Đất đồi núi chưa sử dụng		Núi đá không có rừng cây	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
	Toàn tỉnh	8,8	5,4	61,6	3,4	38,4
1	Biên Hòa	-	-	-	-	-
2	Cẩm Mỹ	1,9	1,9	21,3	-	-
3	Định Quán	3,9	3,6	40,2	0,3	3,6
4	Long Khánh	-	-	-	-	-
5	Long Thành	-	-	-	-	-
6	Nhơn Trạch	-	-	-	-	-
7	Tân Phú	3,1	-	-	3,1	34,9
8	Thống Nhất	-	-	-	-	-
9	Trảng Bom	-	-	-	-	-
10	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	-
11	Xuân Lộc	-	-	-	-	-

2. Hiện trạng theo đối tượng quản lý, sử dụng

Trong tổng diện tích tự nhiên 586.362 ha của tỉnh có 559.121 ha được giao sử dụng, chiếm 95,35% so với tổng diện tích tự nhiên và 27.241 ha được giao quản lý, chiếm 4,65% so với tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Thống kê diện tích đất đai năm 2023
theo đối tượng quản lý, sử dụng

Đơn vị tính diện tích: ha

Loại đối tượng	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo mục đích sử dụng		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Toàn tỉnh	586.362	100,00	461.261	125.092	8,8
I. Diện tích theo đối tượng sử dụng	559.120	95,35	460.745	98.374	1,4
1. Hộ gia đình, cá nhân	267.215	45,57	248.653	18.561	1,4
2. Tổ chức trong nước	288.774	49,25	211.762	77.012	-
- Tổ chức kinh tế	85.682	14,61	63.501	22.181	-
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước	24.331	4,15	7.627	16.704	-
- Tổ chức sự nghiệp công lập	178.758	30,49	140.635	38.124	-
- Tổ chức khác	3	0,001	-	3	-
3. Tổ chức nước ngoài	1.618	0,28	37	1.581	-
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.618	0,28	37	1.581	-
- Tổ chức ngoại giao	-	-	-	-	-
4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-	-	-	-
5. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	1.513	0,26	292	1.220	-
II. Diện tích theo đối tượng quản lý	27.241	4,65	517	26.717	7,4
1. UBND cấp xã	15.285	2,61	0,1	15.278	7,4
2. Tổ chức phát triển quỹ đất	892	0,15	516	376	-
3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác	11.064	1,89	-	11.064	-

2.1. Diện tích theo đối tượng sử dụng

Tổng diện tích theo đối tượng sử dụng là 559.120 ha, chiếm 95,35% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 460.745 ha, đất phi nông nghiệp 98.374 ha và đất chưa sử dụng 1,4 ha.

2.1.1. Hộ gia đình, cá nhân: sử dụng 267.215 ha, chiếm 45,57% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất nông nghiệp 248.653 ha, đất phi nông nghiệp 18.561 ha và đất chưa sử dụng 1,4 ha.

2.1.2. Tổ chức trong nước: sử dụng 288.774 ha, chiếm 49,25% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó đất nông nghiệp là 211.762 ha và đất phi nông nghiệp là 77.012 ha. Các tổ chức trong nước bao gồm:

- Tổ chức kinh tế: sử dụng 85.682 ha, chiếm 11,61% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: đất nông nghiệp 63.501 ha, đất phi nông nghiệp 22.181 ha.

- Cơ quan, đơn vị nhà nước: sử dụng 24.331 ha, chiếm 4,15% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: đất nông nghiệp 7.627 ha, đất phi nông nghiệp 16.704 ha.

- Tổ chức sự nghiệp công lập: sử dụng 178.758 ha, chiếm 30,49% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: đất nông nghiệp 140.635 ha, đất phi nông nghiệp 38.124 ha.

- Tổ chức khác: sử dụng 3 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,001% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.3. Tổ chức nước ngoài: sử dụng 1.618 ha, chiếm 0,28% so với tổng diện tích đất tự nhiên, toàn bộ là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mục đích sử dụng chiếm đa số là đất phi nông nghiệp 1.581 ha và đất nông nghiệp 37 ha.

2.1.4. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: sử dụng 1.513 ha, chiếm 0,26% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Phần lớn diện tích sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 1.220 ha là đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất nghĩa địa (xây dựng các công trình chùa, nhà thờ, nhà thờ họ, miếu, đình và đất nghĩa địa nhân dân) và đất nông nghiệp có 292 ha.

2.2. Diện tích theo đối tượng được giao để quản lý

Tổng diện tích theo đối tượng quản lý là 27.241 ha, chiếm 4,65% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 517 ha, đất phi nông nghiệp 26.717 ha và đất chưa sử dụng 7,4 ha.

2.2.1. UBND cấp xã: quản lý 15.285 ha, chiếm 2,61% so với tổng diện tích đất tự nhiên; Đa số diện tích được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp với 15.278ha, đất nông nghiệp chiếm một phần diện tích rất nhỏ 0,1 ha, đất chưa sử dụng 7,4 ha, chủ yếu đất phục vụ việc xây dựng các công trình sử dụng vào mục đích công cộng (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã, ...), sông suối.

2.2.2. Tổ chức phát triển quỹ đất: được giao quản lý 892 ha, chiếm 0,15% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Gồm: đất nông nghiệp 516 ha, đất phi nông nghiệp 376 ha.

2.2.3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: quản lý 11.064 ha, chiếm 1,89% so với tổng diện tích đất tự nhiên, toàn bộ diện tích là đất phi nông nghiệp. Đất do tổ chức khác quản lý chủ yếu là đất có mục đích công cộng như: các công trình giao thông, thủy lợi, sông, suối và mặt nước chuyên dùng,...

II. BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI: (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Tính đến ngày 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp 461.261 ha giảm 342 ha so với kết quả thống kê đất đai năm 2022; diện tích đất phi nông nghiệp 125.092 ha tăng 342 ha so với kết quả thống kê năm 2022.

1. Biến động theo mục đích sử dụng đất

Bảng 11: Biến động đất đai theo mục đích sử dụng đất
(Giữa 2 kỳ thống kê 2023 – 2022)

Đơn vị tính diện tích: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
		Diện tích	Tăng (+); Giảm (-)
Tổng diện tích tự nhiên	586.362	586.362	
I. Đất nông nghiệp	461.261	461.603	-342
1. Đất sản xuất nông nghiệp	278.378	278.738	-360
2. Đất lâm nghiệp	171.114	171.132	-19
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7.736	7.746	-10
4. Đất nông nghiệp khác	4.034	3.987	47
II. Đất phi nông nghiệp	125.092	124.750	342
1. Đất ở	20.103	19.950	153
2. Đất chuyên dùng	52.587	52.385	203
3. Đất cơ sở tôn giáo	855,2	855,1	0,1
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	87	88	-1
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.371,44	1.371,45	-0,01
6. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	14.850	14.863	-13
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	35.238,0	35.238,3	-0,3
8. Đất phi nông nghiệp khác			
III. Đất chưa sử dụng	9	9	

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 461.261 ha, giảm 342 ha so với năm 2022. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đây là sự biến động mang tính tích cực, sử dụng đất có hiệu quả, phù hợp với mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai. Tình hình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất như sau:

1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích 278.378 ha, giảm 360 ha so với kỳ thống kê năm 2022 (Cụ thể ở bảng 12):

Bảng 12: Biến động đất đai loại đất sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính diện tích: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2022	Tăng (+); Giảm (-)
Đất sản xuất nông nghiệp	278.378	278.738	-360
Đất trồng cây hàng năm	58.842	59.014	-172
Đất trồng lúa	22.839	22.935	-96
Đất trồng cây hàng năm khác	36.003	36.079	-76
Đất trồng cây lâu năm	219.535	219.723	-188

- **Đất trồng cây hàng năm:** diện tích 58.842 ha, giảm 172 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Đất trồng lúa: diện tích 22.839 ha, giảm 96 ha so với năm 2022. Cụ thể tại các huyện như sau:

- Giảm nhiều nhất là huyện Long Thành 71 ha, chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 70,5 ha và một phần chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0.5 ha.

- Huyện Vĩnh Cửu giảm 12 ha, huyện Trảng Bom giảm 06 ha và huyện Cẩm Mỹ giảm 03 ha do chuyển mục đích sử dụng đất chủ yếu sang đất trồng cây lâu năm.

- Huyện Định Quán giảm hơn 01 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 0,9 ha; sang đất trồng cây lâu năm 0,4 ha.

- Huyện Thống Nhất giảm gần 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 0,8 ha.

- Huyện Xuân Lộc giảm gần 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 0,4 ha và sang đất trồng cây lâu năm 0,3 ha.

- Thành phố Long Khánh giảm gần 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 0,3 ha và sang đất trồng cây lâu năm 0,3 ha.

- Huyện Tân Phú giảm 0,4 ha do chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 76 ha so với năm 2022.

- Huyện Long Thành giảm 14 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất ở 10 ha, sang đất trồng cây lâu năm 2,5 ha, sang đất có mục đích công cộng 1,6 ha, phần diện tích còn lại giảm do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Huyện Cẩm Mỹ giảm 13 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm 12 ha và sang đất ở 01 ha.

- Huyện Xuân Lộc giảm 13 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác 8,3 ha, sang đất trồng cây lâu năm 3,4 ha và sang đất ở 1,2 ha.

- Huyện Trảng Bom giảm 12 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 10,5 ha và sang đất ở 1,5 ha.

- Huyện Vĩnh Cửu giảm 08 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,1 ha, sang đất trồng cây lâu năm 1,8 ha và sang đất ở 1,2 ha.

- Huyện Thống Nhất giảm 06 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 5,4 ha và sang đất trồng cây lâu năm 0,8 ha.

- Huyện Định Quán giảm 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và sang đất trồng cây lâu năm.

- Huyện Nhơn Trạch giảm 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

- Thành phố Biên Hòa giảm hơn 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 2,0 ha và sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha.

- Thành phố Long Khánh giảm gần 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 1,2 ha và sang đất ở 0,5 ha.

- Huyện Tân Phú giảm hơn 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 0,4 ha và sang đất ở 01 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 219.544 ha, giảm 188 ha so với năm 2022. Cụ thể tại các huyện như sau:

- Huyện Vĩnh Cửu tăng 17 ha, do đất lúa 12 ha, đất rừng sản xuất 9,1 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang, đồng thời loại đất này chuyển mục đích sử dụng đất sang đất rừng sản xuất 1,1 ha, đất ở

1,8 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,5 ha và đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,3 ha.

- Huyện Cẩm Mỹ tăng 07 ha, do đất lúa 03 ha, hàng năm khác 12,1 ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang, đồng thời loại đất này cũng chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 8,3 ha.

- Huyện Trảng Bom tăng 05 ha, do đất lúa 5,6 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,5 ha, đất rừng sản xuất 0,4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,3 và đất nông nghiệp khác 0,5 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang, đồng thời loại đất này chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 12,9 ha.

- Huyện Long Thành giảm 81 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 16,8 ha, đất quốc phòng 14,6 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,8 ha và đất có mục đích công cộng 47,7 ha; đồng thời do đất lúa 0,4 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,5 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha chuyển chuyển mục đích sử dụng đất sang.

- Huyện Định Quán giảm 50 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác 6,5 ha, đất ở 33,9 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha và đất có mục đích công cộng 10,5 ha, đồng thời do đất lúa 0,4 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,6 ha chuyển mục đích sử dụng sang.

- Huyện Xuân Lộc giảm 35 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác 33,2 ha, đất ở 6,3 ha, đồng thời do đất lúa 0,3 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,9 ha chuyển mục đích sử dụng sang.

- Huyện Thống Nhất giảm 35 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 26,8 ha, xác định lại loại đất của Vườn Cao su trên 100 năm tuổi ở thị trấn Dầu Giây từ đất trồng cây lâu năm thành đất có di tích lịch sử - văn hóa theo Báo cáo số 1115/BC-UBND ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất về việc hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; đồng thời do đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sử dụng đất sang 0,8 ha.

- Thành phố Long Khánh giảm 10 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 10,9 ha, đất công an 1,1 ha; đồng thời do đất lúa 0,3 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,2 ha chuyển mục đích sử dụng sang.

- Thành phố Biên Hòa giảm 04 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 03 ha và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 01 ha.

- Huyện Nhơn Trạch giảm 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

- Huyện Tân Phú giảm 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác 0,6 ha, đất ở 1,2 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,9 ha, đồng thời do đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,6 ha chuyển mục đích sử dụng sang.

1.1.2. Đất lâm nghiệp: diện tích 171.114 ha, giảm 19 ha so với năm 2022. Cụ thể tại các huyện như sau:

- Huyện Định Quán giảm 10 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất có mục đích công cộng.
- Huyện Vĩnh Cửu giảm 08 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm.
- Huyện Trảng Bom giảm 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm và đất ở.

1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 7.736 ha, giảm 10 ha so với kỳ thống kê năm 2022. Cụ thể tại các huyện như sau:

- Huyện Long Thành giảm 02 ha, chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.
- Huyện Xuân Lộc giảm 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 0,9 ha và đất nông nghiệp khác 1,1 ha.
- Huyện Tân Phú giảm 02 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 1,6 ha và đất nông nghiệp khác 0,1 ha.
- Huyện Trảng Bom giảm 01 ha, chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm.
- Huyện Định Quán giảm 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm và đất ở.

1.1.4 Đất nông nghiệp khác: diện tích 4.034 ha, tăng 47 ha so với kỳ thống kê năm 2022. Cụ thể tại các huyện như sau:

- Huyện Xuân Lộc tăng 43 ha, do đất trồng cây hàng năm khác 8,3 ha, đất trồng cây lâu năm 33,2 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,1 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Định Quán tăng 07 ha, do đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sử dụng sang.
- Huyện Tân Phú tăng 01 ha, do đất lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sử dụng sang.
- Huyện Thống Nhất giảm 03 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất ở.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích 125.083 ha, tăng 342 ha so với năm 2022.

1.2.1. Đất ở: Diện tích 20.103 ha, tăng 153 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Huyện Định Quán tăng 38 ha, do đất lúa 0,9 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,1 ha, đất trồng cây lâu năm 33,9 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,7 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Thống Nhất tăng 36 ha, do đất lúa 0,8 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,4 ha, đất trồng cây lâu năm 26,7 ha, đất nông nghiệp khác 2,5 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Long Thành tăng 22 ha, do đất trồng cây hàng năm khác 10 ha, đất trồng cây lâu năm 16,8 ha, đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất sang đất có mục đích công cộng 05 ha.
- Huyện Trảng Bom tăng 15 ha, do đất đất trồng cây hàng năm khác 1,5 ha, đất trồng cây lâu năm 12,9 ha, đất rừng sản xuất 0,1 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha chuyển mục đích sử dụng sang.
- Thành phố Long Khánh tăng 12 ha, do đất đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha, đất trồng cây lâu năm 5,4 ha, đất nông nghiệp khác 0,02 ha chuyển mục đích sử dụng sang.
- Huyện Cẩm Mỹ tăng 10 ha, do đất lúa 0,2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha, đất trồng cây lâu năm 8,3 ha, đất nông nghiệp khác 0,1 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Xuân Lộc tăng 08 ha, do đất lúa 0,4 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,2 ha, đất trồng cây lâu năm 6,3 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Thành phố Biên Hòa tăng 05 ha, do đất trồng cây hàng năm khác 2,0 ha, đất trồng cây lâu năm 3,2 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Nhơn Trạch tăng 03 ha, chủ yếu do đất trồng cây hàng năm khác 2,2 ha, đất trồng cây lâu năm 01 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Vĩnh Cửu tăng 03 ha, chủ yếu do đất đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha, đất trồng cây lâu năm 1,7 ha và đất rừng sản xuất 0,2 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Tân Phú tăng 02 ha, do đất trồng cây hàng năm khác 01 ha, đất trồng cây lâu năm 1,2 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.

1.2.2. Đất chuyên dùng: Diện tích 52.587 ha, tăng 202 ha so với năm 2022, trong đó tăng nhiều nhất là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ... Cụ thể ở bảng 13:

Bảng 13: Biến động loại đất chuyên dùng

Đơn vị tính diện tích: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2023	Diện tích 2022	Tăng (+); Giảm (-)
Đất chuyên dùng	52.587	52.385	203
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	195,0	194,9	0,1
Đất quốc phòng	12.698	12.683	15
Đất an ninh	1.220	1.219	1
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2.449	2.447	2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.454	15.351	103
Đất có mục đích công cộng	20.571	20.490	81

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 195 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2022.

- Đất quốc phòng: diện tích 12.698 ha, tăng 15 ha do đất trồng cây lâu năm 14,6 ha, đất có mục đích công cộng 0,4 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang tại huyện Long Thành.

- Đất an ninh: diện tích 1.220 ha, tăng 01 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sử dụng đất sang tại thành phố Long Khánh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 2.449 ha, tăng 02 ha do đất có mục đích công cộng 0,7 ha tại huyện Tân Phú chuyển mục đích sử dụng sang, phần còn lại tăng từ huyện Long Thành 0,3 ha, Nhơn Trạch 0,1 ha, Vĩnh Cửu 03 ha và thành phố Biên Hòa 0,3 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 15.454 ha, tăng 103 ha so với năm thống kê 2022. Cụ thể từng huyện như sau:

- Huyện Long Thành tăng 90 ha, do đất lúa 70,5 ha, đất trồng cây lâu năm 4,8 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,3 ha, đất có mục đích công cộng 0,9 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,1 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.

- Huyện Vĩnh Cửu tăng 09 ha, do đất trồng cây hàng năm khác 5,1 ha, đất trồng cây lâu năm 3,5 ha, đất nông nghiệp khác 0,1 ha, đất có mục đích công cộng 0,3 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.

- Huyện Nhơn Trạch tăng 02 ha, do đất có mục đích công cộng 1,9 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Thành phố Biên Hòa tăng 01 ha, do đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Tân Phú tăng 01 ha, do đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sử dụng đất sang.
- Huyện Xuân Lộc tăng 0,5 ha, do đất có mục đích công cộng chuyển mục đích sử dụng đất sang.

- Đất có mục đích công cộng có diện tích 20.561 ha tăng 72 ha so với năm 2022. Cụ thể từng huyện như sau:

- Huyện Long Thành tăng 54 ha, do đất đất trồng cây hàng năm khác 1,6 ha, đất trồng cây lâu năm 47,7 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha, đất ở 5,0 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,1 ha chuyển mục đích sử dụng đất sang. Chủ yếu phần diện tích của Cảng vụ Hàng Không miền Nam ở xã Bình Sơn.

1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 855 ha tăng 0,1 ha, thay đổi không đáng kể so với năm 2022. Cụ thể tăng 0,03 ha ở huyện Trảng Bom (Chùa Giác Huệ), 0,05 ha ở huyện Vĩnh Cửu (Chùa Vân Sơn).

1.2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 88 ha, giảm 01 ha so với năm 2022, do xác định lại loại đất của đình Dầu Giây ở thị trấn Dầu Giây và đình Hưng Lộc ở xã Hưng Lộc từ đất cơ sở tín ngưỡng thành đất có di tích lịch sử - văn hóa theo Báo cáo số 1115/BC-UBND ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất về việc hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: diện tích 1.371 ha, không biến động lớn so với kỳ thống kê năm 2022.

1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 14.850 ha, giảm 13 ha so với năm 2022. Cụ thể ở từng huyện như sau:

- Huyện Long Thành giảm 12 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,1 ha và sang đất có mục đích công cộng 1,1 ha
- Huyện Định Quán giảm gần 01 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất có mục đích công cộng.

1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 35.238 ha, giảm 0,3 ha so với năm 2022, diện tích giảm tại huyện Nhơn Trạch.

1.3. Đất chưa sử dụng: diện tích 09 ha, không có biến động tăng giảm so với kỳ thống kê năm 2022.

2. Biến động về đối tượng sử dụng, quản lý

So với số liệu thống kê đất đai năm 2022, diện tích do các đối tượng quản lý và sử dụng có sự biến động như sau:

**Bảng 14: Thống kê biến động diện tích
theo đối tượng quản lý, sử dụng đất**

Đơn vị tính diện tích: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2022	Tăng (+); Giảm (-)
Toàn tỉnh	586.362	586.362	-
I. Diện tích theo đối tượng sử dụng	559.120	559.165	-45
1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước	267.215	267.360	-144
2. Tổ chức trong nước	288.774	288.674	100
- Tổ chức kinh tế	85.682	85.585	97
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước	24.331	24.351	-19
- Tổ chức sự nghiệp công lập	178.758	178.736	23
- Tổ chức khác	3	3	-
3. Tổ chức nước ngoài	1.618	1.618	-
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.618	1.618	-
- Tổ chức ngoại giao			
4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài			
5. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	1.513	1.513	-0,9
II. Diện tích theo đối tượng quản lý	27.241	27.196	45
1. UBND cấp xã	15.285	15.280	5
2. Tổ chức phát triển quỹ đất	892	851	41
3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác	11.064	11.065	-1

2.1 Biến động về đối tượng sử dụng

2.1.1. Hộ gia đình, cá nhân: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 267.215 ha, giảm 144 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2022 do thu hồi đất của các hộ gia đình cá nhân thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh. Cụ thể từng huyện như sau:

- Huyện Long Thành giảm 124 ha.
- Huyện Vĩnh Cửu giảm 07 ha.
- Huyện Định Quán giảm 09 ha.
- Huyện Xuân Lộc giảm 02 ha.
- Huyện Nhơn Trạch giảm 01 ha.
- Thành phố Long Khánh giảm 01 ha.
- Thành phố Biên Hòa giảm 01 ha.

2.1.2. Tổ chức trong nước: sử dụng 288.774 ha, tăng 100 ha so với năm 2022. Trong đó:

- **Tổ chức kinh tế:** sử dụng 85.682 ha, tăng 97 ha.

- Huyện Long Thành tăng 112 ha.
- Huyện Định Quán tăng 09 ha.
- Huyện Vĩnh Cửu tăng 08 ha.
- Huyện Xuân Lộc tăng 03 ha.
- Huyện Nhơn Trạch giảm 16 ha.
- Thành phố Biên Hòa giảm 09 ha.
- Huyện Thống Nhất giảm 09 ha.

- **Cơ quan, đơn vị của Nhà nước:** sử dụng 24.331 ha, giảm 19 ha.

- Thành phố Biên Hòa giảm 19 ha.
- Huyện Nhơn Trạch giảm 01 ha.
- Thành phố Long Khánh tăng 01 ha.

- **Tổ chức sự nghiệp công lập:** sử dụng 178.758 ha, tăng 23 ha.

- Huyện Long Thành tăng 15 ha.
- Huyện Thống Nhất giảm 08 ha.

- **Tổ chức khác:** sử dụng 03 ha, không có thay đổi so với năm 2022.

2.1.3. Tổ chức nước ngoài: Tổ chức nước ngoài sử dụng 1.618 ha, không có biến động tăng giảm so với năm 2022. Toàn bộ diện tích là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.4. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 1.513 ha, giảm 0,9 ha so với năm 2022.

2.2. Biến động theo đối tượng quản lý

2.2.1. UBND cấp xã: UBND cấp xã quản lý 15.285 ha, tăng 05 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2022. Tăng chính ở thành phố Biên Hòa 18 ha, huyện Long Thành giảm 13 ha, các huyện khác không có sự thay đổi đáng kể.

2.2.2. Tổ chức phát triển quỹ đất: Tổ chức phát triển Quỹ đất quản lý 892 ha, tăng 41 ha so với kì thống kê 2022. Thành phố Biên Hòa tăng 12 ha, huyện Long Thành tăng 11 ha, huyện Nhơn Trạch tăng 17 ha và huyện Trảng Bom tăng 01 ha.

2.2.3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 11.064 ha, giảm 01 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2022 do đã thực hiện một số công trình giao thông lớn (cấp huyện, tỉnh, quốc gia quản lý).

3. Đánh giá biến động đất đai trong kỳ thống kê

Nhìn chung, biến động đất đai trên địa bàn tỉnh trong năm 2023, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong đó:

- Đất nông nghiệp giảm 342 ha, diện tích giảm nhiều nhất là đất trồng cây lâu năm do chuyển sang loại đất chuyên dùng mà cụ thể nhiều nhất là đất ở, đất có mục đích công cộng.

- Đất phi nông nghiệp tăng 342 ha, trong đó tăng nhiều nhất là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, điển hình là đất thương mại, dịch vụ ở huyện Nhơn Trạch.

- Đất chưa sử dụng còn lại là 9 ha, phân bố rải rác, lại nằm ở những vị trí không thuận lợi về giao thông, thủy lợi nên khó có thể đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích.

4. Tình hình biến động đất đai giữa kết quả thống kê đất đai năm 2023 so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

Tính đến ngày 31/12/2023 diện tích đất nông nghiệp giảm 2.496 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; đất phi nông nghiệp tăng 2.497 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

Bảng 15: Biến động đất đai theo mục đích sử dụng đất
(Giữa kỳ thống kê 2023 với kỳ kiểm kê 2019)

Đơn vị tính diện tích: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2023	So với năm 2019	
		Diện tích	Tăng (+); Giảm (-)
Tổng diện tích tự nhiên	586.362	586.362	-
I. Đất nông nghiệp	461.261	463.757	-2.496
1. Đất sản xuất nông nghiệp	278.378	280.794	-2.416
2. Đất lâm nghiệp	171.114	171.267	-153
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7.736	7.894	-158
4. Đất nông nghiệp khác	4.034	3.803	231
II. Đất phi nông nghiệp	125.092	122.595	2.497
1. Đất ở	20.103	19.424	679
2. Đất chuyên dùng	52.587	50.692	1.895
3. Đất cơ sở tôn giáo	855,2	855,0	0,2
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	87	88	-1
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.371,44	1.372,00	-1
6. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	14.850	14.915	-65
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	35.238,0	35.250,0	-12
8. Đất phi nông nghiệp khác			
III. Đất chưa sử dụng	9	9	-

- **Đất nông nghiệp:** diện tích 461.261 ha, giảm 2.496 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất trồng lúa:** diện tích 22.839 ha, giảm 200 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 36.003 ha, giảm 387 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 219.535 ha, giảm 1.829 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất lâm nghiệp:** diện tích 1714.114 ha, giảm 153 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất rừng sản xuất:** diện tích 35.148 ha, giảm 34 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất rừng phòng hộ:** diện tích 33.699 ha, giảm 120 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất rừng đặc dụng:** diện tích 102.267 ha, giảm 01 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích 7.736 ha, giảm 158 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất nông nghiệp khác:** diện tích 4.034 ha, tăng 231 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- **Đất phi nông nghiệp:** diện tích 125.092 ha, tăng 2.497 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất ở:** diện tích 20.103 ha, tăng 679 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất ở nông thôn:** diện tích 13.430 ha, tăng 520 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất ở đô thị:** diện tích 6.672 ha, tăng 159 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ **Đất chuyên dùng:** diện tích 52.587 ha, tăng 1.895 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích 195 ha, tăng 03 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

• **Đất quốc phòng:** diện tích 12.698 ha, tăng 16 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất an ninh: diện tích 1.220 ha, tăng 01 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 2.449 ha, giảm 03 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 15.454 ha, tăng 735 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 20.571 ha, tăng 1.143 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- + Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 855 ha, không thay đổi so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- + Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 87 ha, giảm 01 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- + Đất nghĩa trang nghĩa, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: diện tích 1.371 ha, giảm 01 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 14.850 ha, giảm 65 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- + Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 35.238 ha, giảm 12 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- **Đất chưa sử dụng:** diện tích 09 ha, không thay đổi so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM.

Kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh Đồng Nai lập đúng quy định và kịp thời, tạo thuận lợi lớn trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh; kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai; việc lập kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất sẽ căn cứ tổng diện tích đã và đang triển khai thực hiện để đánh giá cho phù hợp với thực tế.

1. Đất nông nghiệp

Theo Kế hoạch được duyệt đến năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 455.662 ha, đến nay diện tích đất nông nghiệp là 461.261 ha, đạt 101,2% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2. Đất phi nông nghiệp

Theo Kế hoạch được duyệt đến năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 130.691 ha, đến nay diện tích đất phi nông nghiệp là 125.092 ha, đạt 95,7% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch được duyệt đến năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 8,8 ha, thực hiện đến nay diện tích chưa sử dụng là 8,8 ha làm tròn diện tích là 09 ha không thay đổi so với kỳ thống kê trước.

IV. TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

Trong kỳ Thống kê năm 2023, toàn tỉnh Đồng Nai có 1.063 ha được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa được triển khai ngoài thực tế. Trong đó, tập trung chủ yếu ở các huyện Xuân Lộc 605,5 ha, Nhơn Trạch 178,4 ha, Long Thành 175,3 ha. Không có sự thay đổi đáng kể so với năm 2022, phần diện tích này được tổng hợp và lập danh sách để rà soát trong kỳ thống kê, kiểm kê tiếp theo.

V. KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG GIAI ĐOẠN 2021 ĐẾN NĂM 2023 SO VỚI DIỆN TÍCH ĐƯỢC DUYỆT THỜI KỲ 2021-2030

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn năm 2021 đến năm 2023 của đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 2.554,4 ha đạt 3,68% so với diện tích được duyệt thời kỳ 2021-2030; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 45,9 ha đạt 1,11% so với diện tích được duyệt thời kỳ 2021-2030; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 6,3 ha đạt 0,86% so với diện tích được duyệt thời kỳ 2021-2030. Số liệu chi tiết tại bảng 16.

Bảng 16: Thống kê diện tích chuyển mục đích giai đoạn 2021 – 2023 với diện tích được duyệt giai đoạn 2021 - 2030

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt giai đoạn 2021-2030	Tổng diện tích thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021 - 2023	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69.468,8	2.554,4	3,68
	Trong đó		-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.271,9	95,2	1,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4.380,4</i>	<i>81,9</i>	<i>1,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7.478,6	178,4	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51.623,8	2.032,4	3,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.072,3	112,6	10,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,0	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.291,2	3,3	0,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>19,5</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.408,7	128,2	9,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	286,4	4,3	1,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.126,3	45,9	1,11
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.097,8	27,6	1,32
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	143,3	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	54,0	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	69,9	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt giai đoạn 2021-2030	Tổng diện tích thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021 - 2023	Tỷ lệ %
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	34,8	0,9	2,46
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.876,6	17,4	0,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	727,2	6,3	0,86

1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích được duyệt 69.468,8 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 2.554,4 ha, đạt 3,68% diện tích được duyệt.

1.1 Đất trồng lúa: diện tích được duyệt 5.271,9 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 95,2 ha, đạt 1,81% diện tích được duyệt.

Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích được duyệt 4.380,4 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 81,9 ha, đạt 1,87% diện tích được duyệt.

1.2 Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích được duyệt 7.478,6 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 178,4 ha, đạt 2,39% diện tích được duyệt.

1.3 Đất trồng cây lâu năm: diện tích được duyệt 51.623,8 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 2.032,4 ha, đạt 3,94% diện tích được duyệt.

1.4 Đất rừng phòng hộ: diện tích được duyệt 1.072,3 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 112,6 ha, đạt 10,50% diện tích được duyệt.

1.5 Đất rừng đặc dụng: diện tích được duyệt 22 ha, từ năm 2021 đến năm 2023 tỉnh Đồng Nai không có diện tích chuyển mục từ đất rừng đặc dụng.

1.6 Đất rừng sản xuất: diện tích được duyệt 2.291,2 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 3,3 ha, đạt 0,14% diện tích được duyệt.

1.7 Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích được duyệt 1.408,7 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 128,2 ha, đạt 9,10% diện tích được duyệt.

1.8 Đất làm muối: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có đất làm muối.

1.9 Đất nông nghiệp khác: diện tích được duyệt 286,4 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 4,3 ha, đạt 1,51% diện tích được duyệt.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt 4.126,3 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 45,9 ha, đạt 1,11 % diện tích được duyệt.

2.1 Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: diện tích được duyệt 2.097,8 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 27,6 ha, đạt 1,32 % diện tích được duyệt.

2.2 Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: diện tích được duyệt 143,3 ha, từ năm 2021 đến năm 2023 tỉnh Đồng Nai không có diện tích chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng rừng.

2.3 Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: diện tích được duyệt 54 ha, từ năm 2021 đến năm 2023 tỉnh Đồng Nai không có diện tích chuyển mục đích từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản.

2.4 Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có đất làm muối.

2.5 Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: diện tích được duyệt 69,9 ha, từ năm 2021 đến năm 2023 tỉnh Đồng Nai không có diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

2.6 Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có đất làm muối.

2.7 Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng: diện tích được duyệt 34,8 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 0,9 ha, đạt 2,46 % diện tích được duyệt.

2.8 Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có biến động ở loại đất này.

2.9 Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng: diện tích được duyệt 1.876,6 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 17,4 ha, đạt 0,93% diện tích được duyệt.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt 727,2 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023 là 6,3 ha, đạt 0,86% diện tích được duyệt.

VI. KẾT LUẬN

Thông kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo đúng nguyên tắc và trình tự thực hiện quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất, có độ tin cậy cao để phục vụ công tác thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Kết quả thống kê đất đai đánh giá được thực trạng của quỹ đất, tình hình sử dụng đất của các ngành, các cấp. Giúp cho việc truy cập, khai thác thông tin được thuận lợi nhanh chóng, phục vụ kịp thời cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Xây dựng được tài liệu, số liệu cơ bản về tài nguyên đất, phục vụ cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất, đáp ứng cho việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và của các ngành, các cấp.

Diện tích đất biến động trên địa bàn theo xu hướng giảm đất nông nghiệp và tăng đất phi nông nghiệp là phù hợp với tiềm năng đất đai và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

Về nội dung, phương pháp thực hiện đúng theo kế hoạch phê duyệt, sử dụng triệt để hồ sơ tài liệu hiện có và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê để xử lý số liệu, tổng hợp diện tích cấp xã, huyện, được tính bằng hệ thống các công thức toán học trên phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai nên sản phẩm đạt được độ tin cậy và thống nhất, đảm bảo phát hiện một cách chính xác, nhanh chóng những sai sót trong quá trình tổng hợp số liệu.

Trên đây là báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Đồng Nai kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và chấp thuận.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (báo cáo);
- Quyền Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.



Võ Văn Phi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu 14/TKDD

BIÊN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2023 so với năm 2022

Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022		Ghi chú
				Diện tích	Tăng(+) giảm(-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		586.362	586.362		
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	461.603	-342	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	278.738	-360	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	59.014	-172	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	22.935	-96	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	36.079	-76	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	219.723	-188	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	171.132	-19	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148	35.157	-9	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	33.709	-10	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267	102.267		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	7.746	-10	
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	3.987	47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	124.750	342	
2.1	Đất ở	OCT	20.103	19.950	153	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.430	13.296	135	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	6.654	18	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	52.385	202	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	195	0,1	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	12.683	15	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	1.219	1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	2.447	2	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	15.351	103	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20.571	20.490	81	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	855	0,1	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	88	-1	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.371	1.371	-0,01	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	14.863	-13	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	35.238	-0,3	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9	9		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5	5		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3	3		

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 02 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường